

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

QUÝ 2 NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		579.216.389.237	478.364.483.207
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.887.734.816	6.919.062.572
111	1. Tiền		4.400.630.960	6.919.062.572
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.487.103.856	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	152.330.842.473	95.935.478.655
121	1. Chứng khoán kinh doanh		103.584.924	103.584.924
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(84.194.624)	(84.193.824)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		152.311.452.173	95.916.087.555
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		329.246.455.279	260.052.068.434
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		56.620.628.205	57.374.358.999
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.026.791.996	16.696.485.455
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.799.000.000	500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	265.124.433.977	190.578.242.119
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.993.259.218)	(5.765.878.458)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	6	668.860.319	668.860.319
140	IV. Hàng tồn kho	7	82.693.776.745	104.598.514.579
141	1. Hàng tồn kho		96.217.959.131	105.237.093.686
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.524.182.386)	(638.579.107)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.057.579.924	10.859.358.967
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.266.345.450	649.603.426
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.788.655.479	10.207.176.546
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.578.995	2.578.995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		582.814.905.559	613.286.372.324
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.723.360.000	10.550.272.940
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		9.592.000.000	10.044.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	5	131.360.000	506.272.940
220	II. Tài sản cố định		101.355.157.762	109.877.306.435
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	97.091.500.817	102.060.489.124
222	- Nguyên giá		241.135.445.591	237.519.895.978
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(144.043.944.774)	(135.459.406.854)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	-	3.375.507.992
225	- Nguyên giá		-	4.337.618.912
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(962.110.920)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	4.263.656.945	4.441.309.319
228	- Nguyên giá		7.106.094.928	7.106.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.842.437.983)	(2.664.785.609)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	363.496.356.177	361.586.702.144
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		363.496.356.177	361.586.702.144
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	104.797.598.808	126.987.790.783
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		115.924.251.523	41.424.251.523
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(11.126.652.715)	(11.036.460.740)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	96.600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.442.432.812	4.284.300.022
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.205.103.052	1.129.923.542
269	2. Lợi thế thương mại		2.237.329.760	3.154.376.480
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.162.031.294.796	1.091.650.855.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		479.489.404.556	518.471.742.162
310	I. Nợ ngắn hạn		297.860.446.334	333.108.625.812
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	26.730.029.699	32.589.717.064
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.812.921.806	2.028.369.796
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.753.684.508	12.818.396.461
314	4. Phải trả người lao động		5.125.913.651	4.580.895.334
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.331.065.922	8.238.026.495
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	89.029.510.325	68.625.254.481
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	151.939.610.779	203.969.256.537
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		137.709.644	258.709.644
330	II. Nợ dài hạn		181.628.958.222	185.363.116.350
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	20.900.000	20.900.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	181.608.058.222	185.342.216.350
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		682.541.890.240	573.179.113.369
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	682.541.890.240	573.179.113.369
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		515.202.360.000	322.601.220.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		515.202.360.000	322.601.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.044.940.219	126.351.824.219
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		66.770.060.228	66.770.060.228
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		70.473.079.120	57.525.461.879
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		42.842.895.358	29.592.865.056
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		27.630.183.762	27.932.596.823
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.714.386.216	4.593.482.586
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.162.031.294.796	1.091.650.855.531



Vũ Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng

Khoa Thị Thanh Huyền

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.909.533.204	83.450.200.188	168.858.473.697	163.992.558.020		
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(43.527.080)	196.444.321	139.456.245	346.032.879		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.953.060.284	83.253.755.867	168.719.017.452	163.646.525.141		
11	4. Giá vốn hàng bán	97.058.566.120	66.673.720.745	162.368.909.259	137.067.925.727		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(12.105.505.836)	16.580.035.122	6.350.108.193	26.578.599.414		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.476.169.097	8.094.892.593	21.175.532.647	14.483.270.467		
22	7. Chi phí tài chính	8.493.671.065	7.596.276.571	15.270.276.050	11.043.746.889		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	5.941.981.274	3.879.471.026	12.717.779.959	7.701.515.197		
24	8. Chi phí bán hàng	4.307.667.031	5.382.741.896	7.600.374.322	10.000.716.051		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.103.879.543	10.009.577.901	14.462.204.861	15.920.504.867		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(28.534.554.378)	1.686.331.347	(9.807.214.393)	4.096.902.074		
31	11. Thu nhập khác	59.616.778.102	4.139.514	59.709.871.009	52.283.639		
32	12. Chi phí khác	8.722.720.003	685.987.013	8.799.074.221	705.303.660		
40	13. Lợi nhuận khác	50.894.058.099	(681.847.499)	50.910.796.788	(653.020.021)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.359.503.721	1.004.483.848	41.103.582.395	3.443.882.053		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.723.453.712	801.198.353	10.391.205.682	1.131.441.858		
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.636.050.009	203.285.495	30.712.376.713	2.312.440.195		
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	161.788.283	63.190.345	120.903.631	251.390.008		
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	15.474.261.726	140.095.150	30.591.473.082	2.061.050.187		
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	259	4	730	64		



Trần Thị Hằng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng

Khoa Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
01	1. Lợi nhuận trước thuế		41.103.582.395	3.443.882.053
	2. Điều chỉnh cho các khoản		16.331.319.933	6.325.207.293
02	1. Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		9.576.380.450	9.955.671.490
03	2. Các khoản dự phòng		13.203.176.814	(168.061.637)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.751.954.622	3.210.539.924
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.827.471.912)	(14.374.457.681)
06	5. Chi phí lãi vay		12.627.279.959	7.701.515.197
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.434.902.328	9.769.089.346
09	1. (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(59.704.246.538)	(51.684.276.182)
10	2. (Tăng)/giảm hàng tồn kho		9.019.134.555	(18.884.483.572)
11	3. (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		30.886.776.700	44.086.144.555
12	4. (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.691.921.534)	(2.367.860.230)
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(12.207.179.042)	(4.109.468.578)
15	6. Thuế TNDN đã nộp		(5.533.613.732)	(1.828.387.217)
16	7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	9.942.478.312
17	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(7.358.598.668)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.203.852.737	(22.435.362.234)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(5.525.203.646)	(74.382.351.877)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		22.445.545	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	(17.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		26.153.000.000	10.426.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.204.635.382	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.692.136.999	3.393.516.963
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.547.014.280	(77.762.834.914)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		90.725.110.262	198.371.508.454
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(146.488.914.148)	(141.967.106.780)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(570.420.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(55.763.803.886)	55.833.981.674

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.987.063.131	(44.364.215.474)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.919.062.572	57.877.858.333
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(18.390.887)	2.926.080
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	8.887.734.816	13.516.568.939



Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng

Khoa Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO được đặt tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phiếu).

Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

- Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

Tập đoàn HAPACO có các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên đơn vị	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty TNHH HAPACO Hải Âu ⁽¹⁾	100%	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn ⁽²⁾	100%	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc ⁽³⁾	100%	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà ⁽⁴⁾	61,54%	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P ⁽⁵⁾	100%	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH HAPACO Phương Đông ⁽⁶⁾	100%	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng

- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng ⁽⁷⁾	99,84%	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
---	--------	----------------------------------

Khái quát chung về các Công ty con của Tập đoàn HAPACO

- (1) Công ty TNHH HAPACO Hải Âu được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200462650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2014, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất bao bì bằng gỗ; In ấn (bao gồm in giấy vàng mã xuất khẩu); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2015 là 26.169.600.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 441A Tôn Đức Thắng, Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

- (2) Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200189376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 11/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/06/2012, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy và bột giấy xuất khẩu); Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Giáo dục mầm non; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; In ấn (Chi tiết: In giấy vàng mã xuất khẩu); Chế biến gỗ và sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu; Sản xuất dừa tre, dừa gỗ xuất khẩu; Sản xuất giấy và bột giấy xuất khẩu; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, du lịch; Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, hàng hóa; Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa; Tư vấn tài chính kế toán, môi giới, nhận lệnh và kinh doanh chứng khoán; Kinh doanh bất động sản; Khai thác, chế biến khoáng sản; Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan khác.

Vốn điều lệ giấy đăng ký kinh doanh số 5200189376 thay đổi lần thứ 9 ngày 28/06/2012 của Công ty là 11.000.000.000 VND. Tuy nhiên, Vốn đầu tư của Chủ sở hữu thực tế của Công ty tại thời điểm 31/03/2015 là 18.086.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số nhà 826, đường Điện Biên, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- (3) Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 03/07/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 16 tháng 09 năm 2013, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Trồng rừng và chăm sóc rừng (rừng lấy gỗ, tre nứa); Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn (giấy vàng mã xuất khẩu); Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2015 là 7.238.119.565 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km18, Quốc lộ 15A, Xã Vạn Mai, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình.

- (4) Công ty Cổ phần Hải Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Giang cấp ngày 18/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03/06/2013, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Thu mua nguyên liệu: Tre, vầu, nứa, gỗ, song mây; Sản xuất chế biến bột giấy, giấy, đồ gỗ, hàng mỹ nghệ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu (Doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh các ngành nghề trên khi đã đủ các điều kiện theo quy định các pháp luật hiện hành).

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hai cổ đông góp vốn tại thời điểm 31/03/2015 là 13.000.000.000 đồng; Trong đó, Tập đoàn HAPACO góp 8.000.000.000 đồng tương đương 61% vốn điều lệ của Công ty. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn theo Luật doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Cụm Công nghiệp Nam Quang, Xã Vĩnh Tuy, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

- (5) Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004447 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 13/10/2012 của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hải Phòng, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn: in giấy vàng mã; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty chỉ có một cổ đông duy nhất là Tập đoàn HAPACO góp vốn tại thời điểm 31/03/2015 là 155.630.855.217 đồng. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Luật Doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17 Quốc lộ 5, Thôn Tiên Nông, Xã Đại Bản, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

- (6) Công ty TNHH HAPACO Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng số 0200822092 ngày 18/01/2010 với các ngành nghề kinh doanh sau đây: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất các loại bao bì bằng gỗ; In ấn: in giấy vàng mã xuất khẩu; Xây dựng các công trình dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 đường Cầu Bính, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định số 134/QĐ-HAP ngày 15/10/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hapaco về việc điều chuyển vốn, tài sản và các nghĩa vụ giữa các đơn vị thành viên của Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH HAPACO Phương Đông thực hiện bàn giao toàn bộ vốn, giá trị còn lại của tài sản và công nợ tại thời điểm

31/10/2011 cho Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu quản lý và khai thác. Công ty TNHH HAPACO Phương Đông đã ngừng hoạt động từ ngày 31/10/2011 nhưng chưa hoàn thành các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- (7) Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 04 năm 2000, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 08 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh là: Dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, Karaoke; Kinh doanh thực phẩm công nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên nhiên vật liệu, vật tư thiết bị và sản phẩm hàng hóa khác; Đại lý mua bán tiêu thụ hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa; Lữ hành nội địa.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.132.000.000 đồng. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2015 là 6.132.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 135 Điện Biên Phủ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN HAPACO

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn HAPACO và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tập đoàn HAPACO kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày cuối quý hoặc 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn HAPACO có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn HAPACO. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn HAPACO và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn HAPACO và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên đơn vị	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty TNHH HAPACO Hải Âu ⁽¹⁾	100%	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn ⁽²⁾	100%	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty TNHH HAPACO Đông Bắc ⁽³⁾	100%	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà ⁽⁴⁾	61,54%	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P ⁽⁵⁾	100%	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH HAPACO Phương Đông ⁽⁶⁾	100%	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng ⁽⁷⁾	99,84%	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự

phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Tập đoàn HAPACO không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tập đoàn HAPACO. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn HAPACO phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn HAPACO không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn HAPACO và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn HAPACO sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Tại Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/2003/UDDT/UB ngày 09/01/2003 của UBND tỉnh Hòa Bình: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm; Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ 11 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và là năm thứ 07 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

2.16. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn HAPACO hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn HAPACO, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn HAPACO, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn HAPACO mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn HAPACO, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn HAPACO, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.975.556.225	2.354.058.454
Tiền gửi ngân hàng	2.425.074.735	4.565.004.118
Các khoản tương đương tiền	4.487.103.856	
	8.887.734.816	6.919.062.572

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5 + 6 Khánch Hội, Quận Ngõ Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2015

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015				01/01/2015			
	VND		VND		VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a. Chứng khoán kinh doanh	103.584.924	19.390.300	(84.194.624)		103.584.924	19.391.100	(84.193.824)	
- Tổng giá trị cổ phiếu	103.584.924	19.390.300	(84.194.624)		103.584.924	19.391.100	(84.193.824)	
	30/06/2015		01/01/2015		30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND		VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	152.311.452.173	152.311.452.173	152.311.452.173	152.311.452.173	192.516.087.555	192.516.087.555	192.516.087.555	192.516.087.555
b1. Ngắn hạn	152.311.452.173	152.311.452.173	152.311.452.173	152.311.452.173	95.916.087.555	95.916.087.555	95.916.087.555	95.916.087.555
- Tiền gửi có kỳ hạn	152.311.452.173	152.311.452.173	152.311.452.173	152.311.452.173	95.916.087.555	95.916.087.555	95.916.087.555	95.916.087.555
b1. Dài hạn	-	-	-	-	96.600.000.000	96.600.000.000	96.600.000.000	96.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	96.600.000.000	96.600.000.000	96.600.000.000	96.600.000.000
	30/06/2015		01/01/2015		30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND		VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Đầu tư vào đơn vị khác	115.924.251.523	(11.126.652.715)	104.797.598.808		41.424.251.523	(11.036.460.740)	30.387.790.783	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	(9.120.035.093)	14.504.216.430		23.624.251.523	(8.404.436.988)	15.219.814.535	
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	15.000.000.000	(2.006.617.622)	12.993.382.378		15.000.000.000	(2.632.023.752)	12.367.976.248	
Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000	
Công ty Cổ phần An Bình Văn Yên	450.000.000		450.000.000		450.000.000		450.000.000	
Quỹ Bảo lãnh tín dụng Yên Bái	350.000.000		350.000.000		350.000.000		350.000.000	
Đầu tư khác	74.500.000.000		74.500.000.000					

5 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	265.124.433.977	(5.993.259.218)	190.578.242.119	(5.765.878.458)
- Phải thu người lao động	1.476.620.672		858.262.095	
- Ký cược, ký quỹ	1.330.887.704		828.906.582	
- Phải thu khác	262.316.925.601	(5.993.259.218)	188.891.073.442	(5.765.878.458)
b. Dài hạn	131.360.000	-	506.272.940	-
- Ký cược, ký quỹ	131.360.000		506.272.940	
Cộng	265.255.793.977	(5.993.259.218)	191.084.515.059	(5.765.878.458)

6 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
d. Tài sản khác		668.860.319		668.860.319
	-	668.860.319	-	668.860.319

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1.314.018.789		1.028.641.449	
- Nguyên liệu, vật liệu	22.384.212.479	(187.292.241)	29.190.957.203	(187.292.241)
- Công cụ, dụng cụ	2.172.552.259		2.431.305.519	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.564.275.658		8.684.738.706	
- Thành phẩm	58.403.502.936	(13.336.890.145)	61.717.891.643	(451.286.866)
- Hàng hóa	122.542.263		53.590.539	
- Hàng gửi bán	6.256.854.747		2.129.968.627	
	96.217.959.131	(13.524.182.386)	105.237.093.686	(638.579.107)

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
- XDCB	363.327.985.096	361.396.645.781
+ Dự án Bệnh viện phụ sản quốc tế Hải Phòng	360.334.461.550	350.365.519.211
+ Các dự án khác	2.993.523.546	11.031.126.570
- Sửa chữa	168.371.081	190.056.363
+ Công trình xây dựng sửa chữa hệ thống nước thải	168.371.081	181.956.363
Cộng	363.496.356.177	361.586.702.144

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	75.026.163.763	149.121.640.054	11.737.891.378	503.727.554	1.130.473.229	237.519.895.978
Số tăng trong năm	-	6.368.159.281	-	-	31.805.000	6.399.964.281
- Mua trong năm	-	4.972.964.774	-	-	31.805.000	5.004.769.774
- Đầu tư XDCB hoàn thành		462.424.424				462.424.424
- Tăng khác		932.770.083				932.770.083
Số giảm trong năm	(1.403.010.983)	(1.381.403.685)	-	-	-	(2.784.414.668)
- Thanh lý, nhượng bán	(470.240.900)	(1.120.012.940)	-	-	-	(1.590.253.840)
- Giảm khác	(932.770.083)	(261.390.745)	-	-	-	(1.194.160.828)
Số dư cuối năm	73.623.152.780	154.108.395.650	11.737.891.378	503.727.554	1.162.278.229	241.135.445.591
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40.189.714.547	84.814.092.607	9.021.928.280	454.273.072	979.398.348	135.459.406.854
Số tăng trong năm	2.284.815.001	7.694.592.010	617.126.035	10.349.678	35.643.888	10.642.526.612
- Khấu hao trong năm	2.284.815.001	6.233.912.530	617.126.035	10.349.678	35.643.888	9.181.847.132
- Tăng khác	-	1.460.679.480	-	-	-	1.460.679.480
Số giảm trong năm	(676.585.007)	(1.381.403.685)	-	-	-	(2.057.988.692)
- Thanh lý, nhượng bán	(394.897.391)	(1.120.012.940)	-	-	-	(1.514.910.331)
- Giảm khác	(281.687.616)	(261.390.745)	-	-	-	(543.078.361)
Số dư cuối năm	41.797.944.541	91.127.280.932	9.639.054.315	464.622.750	1.015.042.236	144.043.944.774
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	34.836.449.216	64.307.547.447	2.715.963.098	49.454.482	151.074.881	102.060.489.124
Tại ngày cuối năm	31.825.208.239	62.981.114.718	2.098.837.063	39.104.804	147.235.993	97.091.500.817

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.191.961.152	472.824.457	2.664.785.609
Số tăng trong kỳ	146.130.744	31.521.630	177.652.374
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>146.130.744</i>	<i>31.521.630</i>	<i>177.652.374</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.338.091.896	504.346.087	2.842.437.983
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.653.268.498	788.040.821	4.441.309.319
Tại ngày cuối kỳ	3.507.137.754	756.519.191	4.263.656.945

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.337.618.912	4.337.618.912
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	(4.337.618.912)	(4.337.618.912)
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	<i>(4.337.618.912)</i>	<i>(4.337.618.912)</i>
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	962.110.920	962.110.920
Số tăng trong kỳ	216.880.944	216.880.944
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>216.880.944</i>	<i>216.880.944</i>
Số giảm trong kỳ	(1.178.991.864)	(1.178.991.864)
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	<i>(1.178.991.864)</i>	<i>(1.178.991.864)</i>
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.375.507.992	3.375.507.992
Tại ngày cuối kỳ	-	-

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.266.345.450	649.603.426
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	486.034.248	346.816.645
- Các khoản khác	2.780.311.202	302.787.381
b. Dài hạn	1.205.103.052	1.129.923.542
- Các khoản khác	1.205.103.052	1.129.923.542
Cộng	4.471.448.502	1.779.526.968

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	151.939.610.779	151.939.610.779	78.696.638.114	130.726.283.872	203.969.256.537	203.969.256.537
b. Vay dài hạn	181.608.058.222	181.608.058.222	12.028.472.148	15.762.630.276	185.342.216.350	185.342.216.350
- Kỳ hạn vay trên 5 năm	145.795.658.482	145.795.658.482	6.324.995.828		139.470.662.654	139.470.662.654
- Kỳ hạn vay từ 1 - 5 năm	35.812.399.740	35.812.399.740	5.703.476.320	15.762.630.276	45.871.553.696	45.871.553.696
Cộng	333.547.669.001	333.547.669.001	90.725.110.262	146.488.914.148	389.311.472.887	389.311.472.887

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	26.730.029.699	26.730.029.699	32.589.717.064	32.589.717.064
- Phải trả cho các đối tượng khác	26.730.029.699	26.730.029.699	32.589.717.064	32.589.717.064
Cộng	26.730.029.699	26.730.029.699	32.589.717.064	32.589.717.064

HA
AP
OP
ON
55

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	3.084.744.739	10.601.228.448	11.905.179.735	1.780.793.452
- Thuế xuất, nhập khẩu		5.453.551	5.453.551	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.189.734.269	10.391.205.682	5.533.613.732	11.047.326.219
- Thuế thu nhập cá nhân	1.254.704.623	114.710.297	1.063.463.738	305.951.182
- Thuế tài nguyên	20.810.570	42.291.524	46.002.554	17.099.540
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.026.772.768	774.311.825	433.894.594	2.367.189.999
- Các loại thuế khác	241.629.492	28.291.806	34.597.182	235.324.116
Cộng	12.818.396.461	21.957.493.133	19.022.205.086	15.753.684.508
b. Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.578.995			2.578.995
Cộng	2.578.995	-	-	2.578.995

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	7.331.065.922	8.238.026.495
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	427.931.549	1.879.255.348
- Các khoản trích trước khác	6.903.134.373	6.358.771.147
Cộng	7.331.065.922	8.238.026.495

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	164.340.050	164.340.050
- Kinh phí công đoàn	355.204.842	224.631.582
- Bảo hiểm xã hội	1.598.701.991	26.804.133
- Bảo hiểm y tế	63.793.882	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.513.078	-
- Phải trả về cổ phần hóa	591.246.901	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.056.698.000	4.372.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.176.011.581	68.205.106.716
Cộng	89.029.510.325	68.625.254.481
b. Dài hạn	20.900.000	20.900.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.900.000	20.900.000
Cộng	20.900.000	20.900.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	322.601.220.000	126.351.824.219	112.647.351.284	561.600.395.503
Lãi trong năm trước			27.932.596.823	27.932.596.823
Trả cổ tức bằng tiền mặt			(16.052.326.000)	(16.052.326.000)
Giảm khác			(232.100.000)	(232.100.000)
Số dư đầu năm nay	322.601.220.000	126.351.824.219	124.295.522.107	573.248.566.326
Tăng vốn trong năm nay	192.601.140.000			192.601.140.000
Lãi trong năm nay			30.591.473.082	30.591.473.082
Giảm vốn trong năm nay		(96.306.884.000)		(96.306.884.000)
Chi trả cổ tức			(16.052.326.000)	(16.052.326.000)
Trích quỹ khen thưởng			(1.396.629.841)	(1.396.629.841)
Giảm khác			(194.900.000)	(194.900.000)
Số dư cuối năm nay	515.202.360.000	30.044.940.219	137.243.139.348	682.490.439.567

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	34.606.490.000	21.629.060.000
Vốn góp của đối tượng khác	479.041.170.000	299.417.460.000
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	1.554.700.000
Cộng	515.202.360.000	322.601.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	515.202.360.000	322.601.220.000
- Vốn góp đầu năm	322.601.220.000	280.752.610.000
- Vốn góp tăng trong năm	192.601.140.000	41.848.610.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	515.202.360.000	322.601.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.520.236	32.260.122
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.520.236	32.260.122
- Cổ phiếu phổ thông	51.520.236	32.260.122
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.364.766	32.104.652
- Cổ phiếu phổ thông	51.364.766	32.104.652

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.770.060.228	66.770.060.228
	66.770.060.228	66.770.060.228

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
a) Doanh thu	-	
- Doanh thu bán hàng	168.581.134.547	162.213.438.036
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	277.339.150	1.779.119.984
Cộng	168.858.473.697	163.992.558.020

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	139.456.245	346.032.879
	139.456.245	346.032.879

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	149.294.461.468	135.285.280.818
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	188.844.512	1.743.944.909
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.885.603.279	38.700.000
Cộng	162.368.909.259	137.067.925.727

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.827.463.912	14.374.457.681
- Lãi bán các khoản đầu tư	15.000.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	307.294.332	108.812.786
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	40.766.403	-
Cộng	21.175.532.647	14.483.270.467

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Lãi tiền vay	12.717.779.959	7.701.515.197
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.408.723.265	3.665.960.274
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	90.192.775	(323.728.582)
- Chi phí tài chính khác	53.580.051	
	15.270.276.050	11.043.746.889

24 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	92.445.454	-
- Tiền phạt thu được	43.503.320	-
- Các khoản khác	59.573.922.235	52.283.639
Cộng	59.709.871.009	52.283.639

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	75.344.509	-
- Các khoản bị phạt	26.609.605	549.724.515
- Các khoản khác	8.697.120.107	155.579.145
Cộng	8.799.074.221	705.303.660

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.462.204.861	15.920.504.867
- Chi phí nhân viên	6.707.544.702	7.147.255.429
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.371.419.399	3.006.938.465
- Lợi thế thương mại phân bổ	917.046.720	917.046.720
- Các khoản chi phí QLDN khác	4.466.194.040	4.849.264.253
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.600.374.322	10.000.716.051
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	6.034.995.960	8.168.155.264
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.565.378.362	1.832.560.787
	22.062.579.183	25.921.220.918

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.753.236.706	76.413.125.401
- Chi phí nhân công	28.285.528.994	32.576.259.912
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.829.776.325	9.834.726.310
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.910.450.376	24.859.019.560
- Chi phí khác bằng tiền	24.344.530.406	10.899.511.944
Cộng	182.123.522.807	154.582.643.127

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.391.205.682	1.131.441.858
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.391.205.682	1.131.441.858

29. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải trả			
Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên HĐQT kiêm TGD	-	3.058.504.293
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	13.000.000.000	8.000.000.000
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch HĐQT	1.147.278.515	-
Vay ngắn hạn			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	-	58.358.805.000

Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét và kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp.



Vũ Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng

Khoa Thị Thanh Huyền

Người lập biểu